TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/HNGĐ-PT
Ngày 06/11/2019
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Việt Tiến
Các Thẩm phán: Ông Vũ Tiến Bằng
Ông Tạ Văn Thành.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Nguyễn Thị Long Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 06/11/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2019/TLPT- HNGĐ ngày 06/6/2019 về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/HNGĐ-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXX-HNPT ngày 13/8/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị Thành T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Anh N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N:

1. Ông L – Luật sư công ty Luật TNHH L- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Tầng 7 công ty luật L, số 31, X, phường K, quận J, TP. Hà Nội (Vắng mặt).

2. Ông C – Luật sư công ty Luật TNHH C; địa chỉ: Tầng 2, số 183 X, quận Y, TP. Hà Nội (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông D – Luật sư công ty Luật TNHH C; địa chỉ: Tầng 2, số 183 X, quận Y, TP. Hà Nội (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ; địa chỉ: Số nhà 1482, G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Phương Q - Trưởng phòng kiểm soát rủi do, ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ.

2. Ngân hàng W- Chi nhánh thị xã P, Phú Thọ II; địa chỉ: xã Q, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Trung Cát - Giám đốc Phòng giao dịch Q - Ngân hàng W - Chi nhánh thị xã P2.

3. Bà A, sinh năm 1949; địa chỉ: Khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

4. Anh B, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

5. Anh C, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu 1, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

6. Bà D, sinh năm 1973; địa chỉ: Phố Sa Đéc, phường Hùng Vương, TX. Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

7. Anh E, sinh năm 1988; địa chỉ: Khu 1, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

8. Chị F, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

9. Ông G, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

(Z có mặt, bà A có mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Vũ Thị Thành T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn tự nguyên với anh Nguyễn Anh N ngày 21/10/2000, đăng ký kết hôn tại UBND thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống cùng gia đình anh N tại khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; sau đó 1 thời gian thì vợ chồng ra ở riêng. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh N thường xuyên chửi bới đánh đập chị. Khoảng tháng 8/2018 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng anh N đánh chị, chị phải về nhà bố mẹ đẻ ở. Từ tháng 8/2018 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Khánh L, sinh ngày 02/9/2001 và Nguyễn Quốc K, sinh ngày 19/9/2004. Khi ly hôn chị xin trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản riêng: Anh N có tài sản riêng là diện tích 189m^2 đất (trong đó có 60m^2 đất ở và 129m^2 đất vườn), thửa đất số 320-1, tờ bản đồ số 33, tại khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Anh N trị giá 26.684.000 đồng là tài sản bố mẹ anh N tặng cho anh. Khi ly hôn chị xác định đó là tài sản riêng của anh N nên trả lại cho anh N.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá gồm: Một ngôi nhà cấp 4 đổ mái bằng diện tích xây dựng 83,2m^2 cùng công trình phụ và cổng nhà nằm trên diện tích 189m^2 đất

tại khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ trị giá 110.952.000 đồng; một bộ bàn ghế Đồng Kỵ trị giá 4.000.000 đồng; một tranh khảm trai trị giá 2.000.000 đồng; một kệ ti vi bằng gỗ trị giá 2.500.000 đồng; một điều hòa nhãn hiệu DAIKIN (9000 BTU) trị giá 2.000.000 đồng; một nồi nấu rượu bằng nhôm 100 lít trị giá 500.000 đồng; một nồi nấu rượu bằng đồng 100 lít trị giá 600.000 đồng; một nồi nấu đậu bằng nhôm 100 lít trị giá 500.000 đồng; một nồi nấu rượu bằng nhôm 70 lít trị giá 400.000 đồng; diện tích 200m^2 đất, thửa đất số 40, tờ bản đồ quy hoạch tái định cư cầu U tại khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ mang tên Nguyễn Anh N và Vũ Thị Thành T trị giá 300.000.000 đồng; một ngôi nhà khung thép định hình lợp tôn lạnh diện tích 200m^2 và cửa cuốn nhãn hiệu JURADOOR (kéo bằng tay) nằm trên diện tích đất 200m^2 ở khu 3, xã H, thị xã P trị giá 252.500.000 đồng; một vô tuyến nhãn hiệu SONY màn hình phẳng 49 inch trị giá 3.000.000 đồng; một máy giặt nhãn hiệu TOSHIBA công suất 9kg trị giá 1.500.000 đồng; một tủ bảo quản nhãn hiệu SANAKY trị giá 1.200.000đồng; mười hai bàn gỗ xoan (1,2m x 0,6m) đóng năm 2017 trị giá 1.800.000 đồng; một bộ âm ly nhãn hiệu PA-506N + 02 loa (8360649) trị giá 3.000.000 đồng; một xe máy DREAM-BKS 32-814-K5 trị giá 800.000 đồng; năm mươi ghế đẩu nhựa nhãn hiệu Duy Tân giá 500.000 đồng; hai tủ khung nhôm kính giá 1.000.000 đồng. Tổng trị giá là 688.752.000 đồng.Toàn bộ tài sản này anh N đang quản lý và sử dụng.

Ngoài ra vợ chồng còn có tài sản là một chiếc xe AIRBLADE BKS 19N-6360 anh N đã bán được 18.000.000 đồng, anh N bán xe trong thời kỳ vợ chồng ly thân, số tiền này anh N quản lý.

Trong thời gian bán hàng 10 tháng: Thu nhập mỗi tháng được 10.000.000 đồng để ra (Sau khi trừ đi tiền nhân công, chi phí chi tiêu gia đình và các chi phí khác). Như vậy 10 tháng thu được là 100.000.000 đồng, chị là người cầm số tiền này và đã chi tiêu số tiền này như sau:

Trả tiền gốc và lãi 02 Ngân hàng đã vay là 5.600.000 đồng/tháng x 10 tháng = 56.000.000 đồng.

Tiền bồi thường việc anh N đánh ông Hùng là 10.000.000 đồng.

Trả công ông Mâu xây quán bán hàng là 5.000.000 đồng

Trả tiền mua bếp ga 1.700.000 đồng.

Trả tiền gạch cát cho ông Cầm 6.000.000 đồng.

Trả tiền sơn quán 4.000.000 đồng.

Trả tiền công làm mái tôn cho anh E 3.000.000 đồng

Còn lại 14.300.000 đồng chị dùng trả tiền mua bán đồ đạc hàng ngày chị không nhớ rõ nên chị xác định số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng.

Trong thời gian chung sống vợ chồng có vay của Ngân hàng Z - chi nhánh Phú Thọ 150.000.000 đồng để cho em trai chị là Vũ Thành Đ. Chị Q - vợ anh Đ đã trả 40.000.000 đồng cho Ngân hàng Z - chi nhánh Phú Thọ, số tiền còn lại 110.000.000 đồng chị Q đã trả cho chị làm 4 lần: 03 lần đầu mỗi lần 30.000.000 đồng, lần cuối là 20.000.000 đồng, trả vào thời gian xây quán. Khi chị Q trả tiền có anh N ở nhà. Số tiền này chị đã trả 40.000.000 đồng cho Ngân hàng W - Chi nhánh thị xã P, Phú Thọ II; chị trả số tiền 10.000.000

đồng cho anh cho C ở khu 2, xã H tiền mua cám nuôi lợn. Còn lại 60.000.000 đồng dùng vào việc xây quán. Trong số 60.000.000 đồng dùng vào việc xây quán chị đã trực tiếp trả tiền mua tôn lợp mái 31.000.000 đồng, còn lại 29.000.000 đồng anh N không thừa nhận thì chị xác định số tiền 29.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra chị không đề nghị giải quyết tài sản chung gì khác.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 750.052.000 đồng *(Bảy trăm năm mươi triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng).*

Về tài sản chung chị đề nghị chia đôi, chị xin sở hữu và sử dụng diện tích 200m^2 đất, thửa đất số 40, tờ bản đồ quy hoạch tái định cư cầu U; tại khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ mang tên Nguyễn Anh N và Vũ Thị Thành T trị giá 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và 01 ngôi nhà khung thép định hình lợp tôn lạnh diện tích 200m^2 + cửa cuốn nhãn hiệu JURADOOR (kéo bằng tay) trị giá 252.500.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) nằm trên diện tích đất trên và số tiền chị đang quản lý 43.300.000 đồng (Bốn mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng). Còn để anh N sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 đổ mái bằng diện tích 83,2m^2 cùng công trình phụ nằm trên diện tích 189m^2 đất (trong đó có 60m^2 đất ở và 129m^2 đất vườn) + cổng sắt tại khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ trị giá 110.952.000 đồng nằm trên diện tích đất bố mẹ anh N tặng cho anh ở khu 2, xã H, thị xã P; số tiền bán xe 18.000.000 đồng và toàn bộ đồ dùng trong nhà. Chị sẽ thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh N.

Chị tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Về công nợ:

Vợ chồng có nợ:

+ Ngân hàng W, chi nhánh thị xã P Phú Thọ II, phòng giao dịch Phú Hộ số tiền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) tiền gốc. Trong thời gian ly thân, anh N đã đứng ra trả cho ngân hàng thêm được 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền gốc. Nay còn nợ lại ngân hàng 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) tiền gốc;

+ Ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ số tiền: 77.500.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng;

+ Chị F số tiền 10.590.000 đồng (Mười triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng);

+ Ông G số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng);

+ Anh E số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);

+ Bà D số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);

+ Anh C số tiền 5.800.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng);

+ Bà A số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng);

+Anh B số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra không nợ ai khác.

Khi ly hôn đây là số nợ chung của vợ chồng nên vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị xin có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ, chị F, bà D, anh C, ông G, anh E; còn anh N có nghĩa vụ trả nợ cho bà A, anh B và Ngân hàng W - Chi nhánh thị xã P, Phú Thọ II -Phòng giao dịch Phú Hộ. Chị đồng ý trả cho anh N số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) trong số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền gốc anh N đã trả cho ngân hàng nông nghiệp. Hai bên đối chiếu thanh toán chênh lệch trả nợ cho nhau.

- Về công sức: Không có nên không đề nghị.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Anh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thừa nhận lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn, quá trình chung sống là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vào năm 2010 chị T có quan hệ với người đàn ông khác nên anh có chửi bới và đuổi chị T. Đến tháng 7/2018 vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do kinh tế nên chị T bỏ về nhà bố mẹ ở. Nay chị T xin ly hôn anh cũng đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

- Về con chung, về tài sản riêng, như chị T trình bày là đúng. Khi ly hôn, tài sản riêng của anh thuộc quyền sử dụng của anh không liên quan đến chị T.

Đối với 01 chiếc xe AIRBLADE BKS 19N-6360, đây là tài sản đứng tên anh nên anh có quyền bán được 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) không liên quan đến chị T, số tiền này trong thời gian vợ chồng ly thân, anh chi tiêu hết.

Ngoài ra trong thời gian bán quán 10 tháng chị T cầm toàn bộ số tiền 100.000.000 đồng. Anh không đồng ý với những khoản kê khai của chị T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về số tiền bồi thường cho anh Hùng 3.000.000 đồng và nộp tiền phạt cho Công an xử phạt hành chính là 2.500.000 đồng, tổng là 5.500.000 đồng; số tiền của ông G là số tiền anh đã tự trả cho ông G; về việc trả tiền lãi của Ngân hàng W - Chi nhánh thị xã P, Phú Thọ II mỗi tháng 1.500.000 đồng/tháng x 10 tháng = 15.000.000 đồng; về việc trả tiền lãi của Ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ, số tiền này vợ chồng vay cho em trai chị T là Vũ Thành Đ. Chị Q là vợ anh Đ đã trả cho chị T nên chị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, do vậy việc chị T kê khai việc trả nợ cho Ngân hàng là không đúng.

Ngoài ra, chị T còn cầm số tiền 110.000.000 đồng chị Q vợ anh Đ trả. Anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi ly hôn đề nghị Tòa án chia cho mỗi người được hưởng một nửa ngôi nhà ở khu 2, xã H, phần nhà của chị T đập đi trả lại hiện trạng đất cho anh; còn diện tích đất + 01 nhà khung thép định hình lợp tôn lạnh ở khu 3, xã H làm quán bán hàng anh đề nghị được sở hữu và sử dụng, anh thanh toán chênh lệch cho chị T. Còn đồ dùng sinh hoạt trong nhà anh xin sử dụng: 01 bộ bàn ghế Đồng Kỵ trị giá 4.000.000 đồng, 01 tranh khảm trai trị giá 2.000.000 đồng, 01 kệ ti vi bằng gỗ trị giá 2.500.000 đồng vì đây là tài sản anh mua; còn chị T sử dụng các tài sản khác như đã kê khai và thanh toán chênh lệch giá trị cho anh.

- Về công nợ:

Anh thừa nhận lời trình bày của chị T về việc vay nợ của: Ngân hàng W - Chi nhánh thị xã P, Phú Thọ II - Phòng giao dịch Phú Hộ 120.000.000 đồng tiền gốc, của bà D 5.000.000 đồng, anh E 5.000.000 đồng; chị F 10.590.000 đồng và ông G 15.000.000 đồng;

Anh xin trả nợ Ngân hàng W - Chi nhánh thị xã P, Phú Thọ II; còn để chị T có nghĩa vụ trả nợ bà D, anh E, chị F, ông G. Và hai bên thanh toán chênh lệch giá trị trả nợ cho nhau.

Về nợ Ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) tính đến ngày 23/4/2019 còn lại là 77.500.000 đồng (Bẩy mươi bẩy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 200m^2 đất thửa đất số 40, tờ bản đồ quy hoạch tái định cư cầu U tại khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ mang tên Nguyễn Anh N và Vũ Thị Thành T và tài sản gắn liền với đất. Số tiền này vợ chồng vay cho em trai chị T là Vũ Thành Đ. Chị Q là vợ anh Đ đã trả cho chị T nên chị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền này không liên quan tới anh.

+ Nợ bà A số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Khi làm quán vợ chồng có vay của bà A 20.000.000 đồng, sau đó anh vào vay thêm bà A 40.000.000 đồng để làm quán. Khi nhận tiền chỉ có mình anh, không có mặt chị T, khi vay không có giấy tờ biên nhận gì. Ly hôn hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả cho bà A. Nhưng anh sẽ có nghĩa vụ trực tiếp trả nợ cho bà A và chị T thanh toán chênh lệch giá trị trả nợ cho anh.

+ Nợ anh B số tiền 67.000.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu đồng). Lần 01 trước khi làm quán bán hàng đưa chị T 10.000.000 đồng, trong thời gian làm quán bán hàng thì vợ chồng có vay thêm là 20.000.000 đồng, khi giao tiền có cả hai vợ chồng. Khi gần làm xong quán bán hàng thì vợ chồng có vay thêm 30.000.000 đồng lần này chỉ có một mình anh. Trong thời gian bán hàng chị T có nợ tiền hàng của anh B là 4.000.000 đồng, sau đó có một lần anh có điện cho anh Bđể vay 3.000.000 đồng và anh B đưa tiền cho cháu K là con trai anh cầm về. Khi đưa tiền vào các lần như trên do tình cảm anh em nên không viết giấy biên nhận gì. Ly hôn vợ chồng đều phải có trách nhiệm trả nợ số tiền trên cho anh B. Nhưng anh sẽ có trách nhiệm trực tiếp trả nợ cho anh B và chị T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị trả nợ cho anh.

Còn số nợ của anh C số tiền rượu là 5.800.000 đồng anh không liên quan gì về số tiền này vì trong 10 tháng chị T bán hàng đã cầm tiền để chi tiêu mua bán, lấy hàng nên chị T phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền này.

- Về công sức: Không có.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ do bà Bùi Thị Phương Q đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 23/9/2016 vợ chồng ông Nguyễn Anh N và bà Vũ Thị Thành T có ký hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng Z chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng dư nợ trả dần số LD 1626700186. Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông N và bà T có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và

tài sản gắn liền với đất số LD 1330500017 ngày 01/11/2013 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01TT-LD1330500017 ngày 23/9/2016. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 200m^2 và tài sản gắn liền với đất ở thửa đất số 40, tờ bản đồ quy hoạch tái định cư cầu U tại khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ do UBND thị xã P, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 636235 ngày 28/9/2009 mang tên Nguyễn Anh N và Vũ Thị Thành T. Tính đến ngày 23/4/2019, ông N, bà T còn nợ lại ngân hàng tiền gốc là 77.500.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 23/4/2019 là 1.537.259 đồng. Vì hiện nay vợ chồng ông N, bà T đã xây dựng quán bán hàng trên diện tích đất này nên ly hôn Ngân hàng đề nghị giao tài sản trên cho một người sở hữu và sử dụng để đảm bảo quyền lợi cho ngân hàng, ai là người sử dụng diện tích đất trên thì phải có nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng đã ký và đề nghị Tòa án duy trì hợp đồng thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

+ Ngân hàng W - Chi nhánh thị xã P Phú Thọ II do ông Đỗ Trung M trình bày: Ngày 12/4/2017, vợ chồng ông Nguyễn Anh N và bà Vũ Thị Thành T có ký hợp đồng tín dụng số 2701 LAV201700547 với Ngân hàng W chi nhánh thị xã P - Phòng giao dịch Phú Hộ vay số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay là 60 tháng, mục đích vay thanh toán công nợ sửa chữa công trình phụ khép kín, mua đồ dùng gia đình. Để đảm bảo cho khoản vay trên ông N, bà T có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số CA 299025 ngày 12/4/2017 và tài sản gắn liền với đất: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 189m^2 đất (60m^2 đất ở và 129m^2 đất vườn) thửa đất số 320-1, tờ bản đồ số 33 tại khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ do UBND thị xã P, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Anh N và tài sản gắn liền với đất là nhà xây cấp 4 và công trình phụ trợ diện tích xây dựng khoảng 100m^2. Tính đến ngày 23/4/2019, vợ chồng anh N, chị T còn nợ lại ngân hàng là 120.000.000 đồng tiền gốc. Ly hôn, Ngân hàng đề nghị ai là người sở hữu tài sản trên thì phải có nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng đã ký và đề nghị Tòa án duy trì hợp đồng thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

+ Bà A trình bày: Bà là mẹ đẻ anh N, bà có cho vợ chồng anh N, chị T vay tổng số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), cụ thể: Lần 1 có cả anh N, chị T là 20.000.000 đồng, lần 2 chỉ có anh N là 40.000.000 đồng. Vì tình cảm mẹ con nên không có giấy tờ gì. Ly hôn, bà đề nghị vợ chồng anh N, chị T đều phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền trên cho bà, không yêu cầu lãi.

+ Anh B trình bày: Anh là em trai của anh N, vào năm 2017 trước khi vợ chồng anh N, chị T làm quán bán hàng thì chị T có vay của anh số tiền 10.000.000 đồng, trong thời gian làm quán bán hàng thì anh có giúp vợ chồng anh N, chị T là 20.000.000 đồng – khi giao tiền có cả hai vợ chồng. Khi gần làm xong quán bán hàng thì anh có đưa thêm cho anh N 30.000.000 đồng lần này chỉ có một mình anh N. Trong thời gian bán hàng chị T có nợ tiền hàng của anh là 4.000.000 đồng, sau đó có một lần anh N có điện cho anh là cho vay 3.000.000 đồng anh đồng ý và đưa cho cháu K là con trai anh N cầm về. Khi đưa tiền vào các lần như trên do tình cảm anh em nên không viết giấy

biên nhận gì.Tổng số tiền vợ chồng anh N, chị T vay của anh là 67.000.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu đồng). Ly hôn anh đề nghị vợ chồng anh N, chị T đều phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền trên cho anh, không yêu cầu lãi.

+ *Bà D trình bày:* Vào năm 2017 khi vợ chồng anh N, chị T làm quán bán hàng bà có cho anh N, chị T vay số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Ly hôn bà đề nghị vợ chồng anh N, chị T đều phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền trên cho bà, không yêu cầu lãi.

+ *Anh C trình bày:* Vào tháng 10/2017 khi vợ chồng anh N, chị T làm quán bán thịt chó, anh có cung cấp rượu cho vợ chồng anh N, chị T với số tiền là 3.000.000 đồng, sau đó vào tháng 6/2018 là 2.800.000 đồng, tổng số tiền 5.800.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng). Sau đó do chị T và anh N có mâu thuẫn nên chị T về nhà mẹ đẻ ở nên đến nay chưa vẫn trả tiền số tiền trên. Nay chị T và anh N ly hôn thì anh đề nghị chị T phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên, không yêu cầu lãi.

+ *Anh E* trình bày: Vào tháng 8/2017 vợ chồng anh N, chị T có thuê tôi làm bắn mái tôn, làm cửa nhôm, cửa sắt của quán để kinh doanh bán thịt chó tại khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Phọ. Tổng số tiền công là 18.000.000 đồng, vợ chồng anh N, chị T đã trả cho anh số tiền 13.000.000 đồng. Trong thời gian xây quán trả 10.000.000 đồng và sau đó trong thời gian bán hàng trả tiếp 3.000.000 đồng. Còn nợ lại 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Nay chị T và anh N ly hôn thì anh đề nghị anh N, chị T phải có nghĩa vụ trả cho anh số tiền trên, không yêu cầu lãi.

+ *Chị F* trình bày: Vào khoảng tháng 7 - 8/2017 vợ chồng anh N, chị T có xây dựng quán bán hàng tại khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ nên có đến cửa hàng của chị để mua sắt hộp về làm mái nhà sắt và chuồng cọp vây xung quanh nhà, tôn lợp mái che sau nhà, tôn trần và các phụ kiện. Chị đã giao đủ vật tư cho vợ chồng anh N, chị T và đã thanh toán cho chị 02 lần và hóa đơn cuối cùng của ngày 10/8/2017 thì vợ chồng anh N, chị T còn nợ lại số tiền 10.590.000 đồng (Mười triệu năm trăm năm chín mươi nghìn đồng) đến nay chưa trả. Nay anh N, chị T ly hôn chị đề nghị ai sử dụng diện tích đất có quán bán hàng thịt chó thì sẽ có nghĩa vụ trả nợ cho chị, không yêu cầu lãi.

+ *Ông G* trình bày: Ông là người xây dựng quán bán hàng cho vợ chồng anh N, chị T với tổng công xây dựng là 40.000.000 đồng, anh N và chị T đã trả 25.000.000 đồng, trong đó anh N trả cho ông 20.000.000 đồng trong thời gian xây quán còn lại 5.000.000 đồng trả trong thời gian bán hàng thịt chó. Đến nay, anh N, chị T còn nợ lại 15.000.000 đồng. Nay chị T và anh N ly hôn thì ông đề nghị chị T, anh N phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền trên, không yêu cầu lãi và để cho chị T đứng ra trả cho ông.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Phú Thọ xét xử đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 55, 26, 33, 37, 59, 60, 62, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự và điểm a, b, e khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị Thành T và anh Nguyễn Anh N.

2. Về con chung: Giao cho chị Vũ Thị Thành T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Quốc K, sinh ngày 19/9/2004 và anh Nguyễn Anh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Khánh L, sinh ngày 02/9/2001 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Vũ Thị Thành T, anh Nguyễn Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản riêng: Công nhận sự thỏa thuận của chị Vũ Thị Thành T và anh Nguyễn Anh N như sau:

Anh Nguyễn Anh N sử dụng tài sản riêng là diện tích 189m^2 đất (trong đó: 60m^2 đất ở và 129m^2 đất vườn) thửa đất số 320-1, tờ bản đồ số 33 tại khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ đã được Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA299025 ngày 25/11/2015 mang tên ông Nguyễn Anh N.

4.Về tài sản chung:

*Giao cho Chị Vũ Thị Thành T sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

1. Diện tích 200m^2 đất thửa đất số 40, tờ bản đồ quy hoạch tái định cư cầu U tại khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ đã được Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 636235 ngày 28/9/2009 mang tên Nguyễn Anh N và Vũ Thị Thành T trị giá 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);

2. Một ngôi nhà khung thép định hình lợp tôn lạnh diện tích 200m^2 và cửa cuốn nhãn hiệu JURADOOR (kéo bằng tay) nằm trên diện tích đất 200m^2 đất thửa đất số 40, tờ bản đồ quy hoạch tái định cư cầu U tại khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ trị giá 252.500.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng);

3. Mười hai bàn gỗ xoan (1,2m x 0,6m) trị giá 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng);

4. Năm mươi ghế đẩu nhựa nhãn hiệu Duy Tân trị giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng);

5. Hai tủ khung nhôm kính trị giá 1.000.000 đồng (Một triệu đồng);

6. Tiền mặt 43.300.000 đồng (Bốn mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng).

Tổng trị giá tài sản chị Vũ Thị Thành T được sử dụng và sở hữu, sử dụng là: 599.100.000 đồng (Năm trăm chín mươi chín triệu một trăm nghìn đồng).

*Giao cho anh Nguyễn Anh N sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

1. Một ngôi nhà cấp 4 đổ mái bằng diện tích xây dựng 83,2m^2 cùng công trình phụ và cổng nhà nằm trên diện tích đất 189m^2 thửa đất số 320-1, tờ bản đồ số 33 tại khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ trị giá 110.952.000 đồng

(Một trăm mười triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng);

2. Tiền bán chiếc xe AIRBLADE BKS 19N-6360 là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng);

3. Một bộ bàn ghế Đồng Kỵ trị giá 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng);

4. Một tranh khảm trai trị giá 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng);

5. Một kệ ti vi bằng gỗ trị giá 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng);

6. Một điều hòa nhãn hiệu DAIKIN (9000 BTU) trị giá 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng);

7. Một nồi nấu rượu bằng nhôm 100 lít trị giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng);

8. Một nồi nấu rượu bằng đồng 100 lít trị giá 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng);

9. Một nồi nấu đậu bằng nhôm 100 lít trị giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng);

10. Một nồi nấu rượu bằng nhôm 70 lít trị giá 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng);

11. Một xe máy Dream BKS 32-814-K5 trị giá 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng);

12. Một vô tuyến nhãn hiệu SONY, 49 inch trị giá 3.000.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng);

13. Một máy giặt TOSHIBA trị giá 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng);

14. Một tủ bảo quản SANAKY trị giá 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng);

15. Một bộ âm ly PA-506N + 02 loa (8360649) trị giá 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng);

Tổng trị giá tài sản là 150.952.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Chị Vũ Thị Thành T thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung cho anh Nguyễn Anh N là 224.074.000 đồng (Hai trăm hai mươi tư triệu không trăm bẩy mươi tư nghìn đồng).

5. Về công nợ:

*Chị Vũ Thị Thành T có nghĩa vụ trả nợ cho:

+ Ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ, tổng số tiền 79.037.259 đồng (trong đó 77.500.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 23/4/2019 là 1.537.259 đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LD1330500017 ngày 01/11/2013 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01TT-LD1330500017 ngày 23/9/2016 giữa Ngân hàng Z - chi nhánh Phú Thọ với ông Nguyễn Anh N, bà Vũ Thị Thành T. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng

đất 200m^2 đất thửa đất số 40, tờ bản đồ quy hoạch tái định cư cầu U tại khu 3, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ mang tên Nguyễn Anh N và Vũ Thị Thành T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

+ Chị F số tiền 10.590.000 đồng (Mười triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

+ Ông G số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng)

+ Anh E số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

+ Bà D số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)

+Anh C số tiền 5.800.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng);

+Anh Nguyễn Anh N 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)

*Anh Nguyễn Anh N có nghĩa vụ trả nợ cho:

+ Ngân hàng W - chi nhánh Phú Thọ, Phú Thọ II số tiền gốc là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 299025/2017 ngày 12/4/2017 và phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 299025//PLHĐ ngày 29/9/2017 giữa Ngân hàng W chi nhánh thị xã P, phòng giao dịch Phú Hộ với ông Nguyễn Anh N, bà Vũ Thị Thành T; Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 01 diện tích 189m^2 đất (60m^2 đất ở và 129m^2 đất vườn) thửa đất số 320-1, tờ bản đồ số 33 tại khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Phọ mang tên Nguyễn Anh N và tài sản gắn liền với đất là một nhà xây cấp bốn cùng công trình phụ trợ.

+ Bà A số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng)

+ Anh B số tiền 67.000.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu đồng).

Chị Vũ Thị Thành T thanh toán chênh lệnh nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Anh N là 25.186.370 đồng (Hai mươi lăm triệu một trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm bẩy mươi đồng).

Tổng số tiền chị Vũ Thị Thành T phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung và nghĩa vụ tài sản cho anh Nguyễn Anh N là 269.260.370 đồng, làm tròn 269.260.000 đồng *(Hai trăm sáu mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng)*.

Bản án còn quyết định về án phí, tuyên quyền kháng cáo và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/5/2019, anh N kháng cáo không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc giao thửa đất số 40, diện tích 200m^2, tờ bản đồ quy hoạch tái định cư cầu U (Đất băng 1, khu tái định cư cầu U giáp đường tỉnh lộ 320B) cho chị T. Lý do: Đây đang là nơi anh bán hàng (Quán bán thịt chó), là nguồn thu nhập chính cho cuộc sống mưu sinh hàng ngày của gia đình từ trước tới nay. Cấp sơ thẩm định giá ô đất 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) là quá thấp so với giá thị trường, vì thực tế giá thị trường đang giao dịch khoảng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Anh đề nghị định

giá lại thửa đất; yêu cầu được sử dụng ½ thửa đất để làm nơi bán hàng vì thửa đất có chiều mặt đường 8m, sâu 25m hoàn toàn có thể chia được.

Tại phiên tòa:

Anh N giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày những căn cứ kháng cáo. Đồng thời đề nghị xem xét cụ thể về khoản tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) chị Quỳnh đã đưa cho chị T trả nợ ngân hàng; xem lại các khoản nợ chung, nợ riêng cho đúng.

Chị T trình bày không đồng ý chia đôi nhà, đất tại thửa đất số 40, diện tích 200m^2, tờ bản đồ quy hoạch tái định cư cầu U (Đất băng 1, khu tái định cư cầu U giáp đường tỉnh lộ 320B) bởi chị có hai người con chị đang trực tiếp nuôi dưỡng, phải lấy chỗ ở cho các cháu. Hiện chị đang làm công nhân tại khu công nghiệp R, thị xã P, mức lương 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) /01 tháng.

Chi tiết lời trình bày của anh N,chị T tại biên bản phiên tòa.

Đại diện VKS nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu về việc tuân theo pháp luật của HĐXX và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

Chi tiết tại bài phát biểu của kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo trong hạn luật định được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của anh N yêu cầu được sử dụng ½ diện tích đất thửa số 40 khu tái định cư cầu U và sở hữu ½ ngôi nhà xây trên đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo kết quả điều tra, xác minh tại Tòa án cấp sơ thẩm thì tổng giá trị tài sản chung của anh N, chị T là 750.052.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng), tổng số nợ chung là 279.627.259đ (Hai trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm năm chín đồng). Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho chị T số tài sản trị giá 599.100.000đ (Năm trăm chín mươi chín triệu một trăm nghìn đồng), cho anh N số tài sản trị giá 150.074.000đ (Một trăm năm mươi triệu không trăm bảy mươi tư nghìn đồng); giao cho chị T phải trả 120.427.259đ (Một trăm hai mươi triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi chín nghìn đồng) tiền nợ chung, trả cho anh N 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); giao cho anh N phải trả nợ chung 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và nợ riêng là 82.000.000đ (Tám mươi hai triệu đồng), buộc chị T phải thanh toán cả chênh

lệch tài sản, nghĩa vụ trả nợ cho anh N là 269.260.370đ (Hai trăm sáu mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn ba trăm bẩy mươi đồng). Theo đó thì tổng số tiền chị T phải trả nợ, thanh toán chênh lệch tài sản, nghĩa vụ trả nợ là 389.687.629đ (Ba trăm tám mươi chín triệu sáu trăm tám mươi bẩy nghìn sáu trăm hai mươi chín đồng), trong khi 599.100.000đ (Năm trăm chín mươi chín triệu một trăm nghìn đồng) giá trị tài sản mà chị T được chia chủ yếu là trị giá của thửa đất số 40, diện tích 200m^2, tờ bản đồ quy hoạch tái định cư cầu U (Đất băng 1, khu tái định cư cầu U giáp đường tỉnh lộ 320B) và ngôi nhà trên đất, đồng thời đây còn là nơi kinh doanh cửa hàng thịt chó, là nguồn thu nhập của gia đình trước khi ly hôn. Việc chia tài sản chung như vậy không khả thi, gây khó khăn cho việc thi hành án nếu như chị T không bán nhà, bán đất để thi hành.

Anh N, chị T đều khai từ khi chị T làm đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân thị xã P đến nay thì cửa hàng phải đóng cửa, không kinh doanh. Căn cứ tình trạng cuộc sống hiện nay của anh N, chị T cho thấy: Sau khi ly hôn anh N đang thực sự cần có nơi để tiếp tục kinh doanh, tạo thu nhập. Đối với chị T thì hiện nay đã đi làm công nhân công ty tại khu Công nghiệp R, thị xã P; tuy nhiên chị T cũng cần có chỗ ở sau khi ly hôn.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/10/2019 cho thấy: Diện tích của thửa đất số 40 khu tái định cư cầu U là 200m^2, có chiều mặt đường là 08m, chiều sâu 25m có thể chia đôi vẫn đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đất đai; việc chia đôi nhà, đất chỉ cần xây một bức tường ngăn, không làm mất giá trị sử dụng của ngôi nhà và các vật kiến trúc khác, vừa đảm bảo anh N có nơi kinh doanh, tiếp tục lao động tạo thu nhập, đồng thời vẫn đảm bảo chị T có nơi ở, phù hợp với nguyên tắc chia tài sản chung khi ly hôn theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Việc chia như vậy cũng không ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ của chị T đối với khoản tiền còn nợ Ngân hàng Z 77.500.000đ (Bẩy mươi bẩy triệu năm trăm nghìn đồng), bởi phần tài sản (nhà, đất) giao cho chị T vẫn có trị giá trên 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Mặt khác, theo kết quả định giá lại thì thửa đất số 40 hiện nay có trị giá là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), thấp hơn nhiều so với kết quả định giá tại cấp sơ thẩm, nhưng ngôi nhà khung thép lại cao hơn nhiều so với kết quả định giá của Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm. Hơn nữa, một thực tế đang tồn tại là giá đất theo bảng giá đất của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành luôn bất cập, thấp hơn nhiều so với giá thị trường; đối với giá đất tại các hợp đồng chuyển nhượng đất cũng không khác nhiều so với bảng giá đất của UBND tỉnh nhằm lách thuế nên cũng không phản ánh đúng giá thị trường. Bởi những lý do trên, để đảm bảo sự công bằng và vì đất đủ điều kiện để chia nên Tòa án sẽ chia bằng đất. Vì vậy, kháng cáo của anh N yêu cầu được quyền sử dụng ½ thửa đất số 40 khu tái định cư cầu U và ½ ngôi nhà trên đất được Hội đồng xét xử chấp nhận. Giá trị quyền sử

dụng thửa đất số 40, ngôi nhà trên đất được tính theo giá do Hội đồng định giá tỉnh Phú Thọ định giá lại ngày 28/10/2019 là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), ngôi nhà trên đất là 392.400.000đ (Ba trăm chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng); các tài sản khác tính theo giá do Hội đồng định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá. Như vậy, tổng giá trị tài sản chung là: 739.952.000đ (Bẩy trăm ba mươi chín triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng). Tài sản này sẽ được chia theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về đề nghị xem xét đối với khoản tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) chị Q đã đưa cho chị T trả nợ ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ, về các khoản nợ và số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị T phải trả cho anh N do anh N đề nghị tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với khoản tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng): Anh N, chị T đã thế chấp ngôi nhà và thửa đất số 40 khu tái định cư cầu U để vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) từ những năm 2013; nhưng anh N, chị T khai là vay hộ cho anh Đô, chị Quỳnh. Anh N, chị T đều xác định việc chị Q đưa cho chị T 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) là trả xong khoản tiền đã vay hộ trên. Như vậy, anh Đ, chị Q không còn liên quan trong vụ án. Anh N cho rằng chị T đã không sử dụng khoản tiền này để trả nợ cho Z - Chi nhánh Phú Thọ nên chị T phải chịu trách nhiệm. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy chị T đã đưa ra chứng cứ chứng minh đã chi tiêu cho công việc gia đình, cụ thể: Trả Ngân hàng W - chi nhánh Phú Thọ, Phú Thọ II số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền cám lợn cho anh C, 31.000.000đ (Ba mươi mốt triệu đồng) trả tiền tôn lợp nhà, số còn lại 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng) được chị T thừa nhận đang giữ, chị T xác nhận là tài sản chung; anh N thì không đưa ra được căn cứ chứng minh. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản tiền 79.037.259đ (gồm 77.500.000đ tiền gốc, 1.537.259đ tiền lãi) còn nợ Ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ là nợ chung là đúng.

[3.2] Đối với các khoản nợ chung và nợ riêng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định các khoản nợ gồm: Ngân hàng Z – Chi nhánh Phú Thọ 79.037.259đ (Bẩy mươi chín triệu không trăm ba mươi bẩy nghìn hai trăm năm mươi chín đồng); ngân hàng W - Chi nhánh Phú Thọ, Phú Thọ II 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng); chị F 10.590.000đ (Mười triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng); ông G 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); anh E 5.000.000đ (Năm triệu đồng); bà D 5.000.000đ (Năm triệu đồng), bà A 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), anh B 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Tổng là 279.627.259đ (Hai trăm bẩy mươi chín triệu sáu trăm hai mươi bẩy nghìn hai trăm năm mươi chín đồng) là nợ chung; xác định anh N

nợ riêng bà A 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), anh B 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng); chị T nợ riêng anh C 5.800.000đ (Năm triệu tám trăm nghìn đồng) – tiền rượu là có căn cứ, nhưng khi quyết định buộc trả nợ lại tuyên chung dễ gây nhầm lẫn nên cần sửa lại cho rõ ràng.

[3.3] Đối với số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị T phải trả lại cho anh N trong phần trả nợ chung. Xét thấy: Khoản tiền này thực tế là ½ trong số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) do anh N đã trả cho ngân hàng W - Chi nhánh Phú Thọ, Phú Thọ II trong thời gian vợ chồng đã ly thân và chị T tự nguyện chịu ½ là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Vì đây không phải là nợ chung nên khoản tiền này sẽ xem xét đối trừ khi chia tài sản chung.

Vì nhà, đất được chia lại bằng hiện vật nên tài sản khác cũng cần được chia lại cho hợp lý. Theo đó các tài sản, bàn ghế phục vụ cho việc kinh doanh sẽ được chia cho anh N; đồng thời như phân tích tại mục [3] để đảm bảo rõ ràng nên cấp phúc thẩm cũng chia lại nghĩa vụ trả các khoản nợ chung, các khoản nợ riêng, tránh nhầm lẫn và đảm bảo cho việc thi hành án; án phí sơ thẩm cũng được tính lại theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Buộc anh N phải xây bức tường ngăn, thay lại cửa cuốn khi chia nhà, đất.

[4] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Anh N. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2019/HNGĐ-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Phú Thọ về phần tài sản chung, nợ chung, nợ riêng, án phí.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 26, Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật dân sự; điểm a, b, e khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

Về tài sản chung:

Xác nhận tổng trị giá tài sản chung là: 739.952.000đ (Bẩy trăm ba mươi chín triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Giao cho Chị Vũ Thị Thành T:

- Quyền sử dụng 100m^2 đất ở trong diện tích 200m^2 đất của thửa đất số

40, tờ bản đồ quy hoạch khu tái định cư cầu U đã được Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 636235 ngày 28/9/2009 cho người sử dụng là: Ông Nguyễn Anh N và bà Vũ Thị Thành T trị giá là: 75.000.000 đồng (Bẩy mươi lăm triệu đồng). Phần đất giao cho chị T được đánh số là: 3,4,B,A (có sơ đồ kèm theo bản án).

- Sở hữu, sử dụng ½ (100m^2) ngôi nhà khung thép định hình lợp tôn trên 100m^2 đất được chia trị giá:196.200.000 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) và 43.300.000 đồng (Bốn mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng) tiền mặt, loại tiền VNĐ.

Tổng trị giá tài sản được chia là: 314.500.000 đồng (Ba trăm mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Giao cho anh Nguyễn Anh N:

- Sở hữu, sử dụng một nhà cấp 4 đổ mái bằng (83,2m^2) cùng công trình phụ và cổng nhà xây trên thửa đất số 320-1, tờ bản đồ số 33, tại khu 2, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ trị giá 110.952.000 đồng (Một trăm mười triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng);

- Quyền sử dụng 100m^2 đất trong diện tích 200m^2 đất của thửa đất số 40, tờ bản đồ quy hoạch khu tái định cư cầu U đã được Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 636235 ngày 28/9/2009 cho người sử dụng là: Ông Nguyễn Anh N và bà Vũ Thị Thành T trị giá là: 75.000.000 đồng (Bẩy mươi lăm triệu đồng). Phần đất giao cho anh N được đánh số là: 1,2,A,B (có sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án).

- Sở hữu, sử dụng ½ (100m^2) ngôi nhà khung thép định hình lợp tôn trên 100m^2 đất được chia trên trị giá: 196.200.000 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

- Sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế Đồng Kỵ trị giá 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng); 01 tranh khảm trai trị giá 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); 01 kệ ti vi bằng gỗ trị giá 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng); 01 điều hòa nhãn hiệu DAIKIN (9000 BTU) trị giá 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); 01 nồi nấu rượu bằng nhôm 100 lít trị giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng); 01 nồi nấu rượu bằng đồng 100 lít trị giá 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng); 01 nồi nấu đậu bằng nhôm 100 lít trị giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng); 01 nồi nấu rượu bằng nhôm 70 lít trị giá 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng); 01 xe máy Dream BKS 32-814-K5 trị giá 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng); 01 vô tuyến nhãn hiệu SONY màn hình phẳng 49 inch trị giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng); 01 máy giặt nhãn hiệu TOSHIBA công suất 9kg trị giá 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng); 01 tủ bảo quản nhãn hiệu SANAKY trị giá 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng); 01 bộ âm ly nhãn hiệu PA-506N + 02 loa (8360649) trị giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng); mười hai bàn gỗ xoan (1,2m x 0,6m) trị giá 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng); năm mươi ghế đẩu nhựa nhãn

hiệu Duy Tân trị giá 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng); 02 tủ khung nhôm kính trị giá 1.000.000đ (Một triệu đồng) và 18.000.000 đồng tiền bán chiếc xe mô tô hiệu AIRBLADE.

Tổng trị giá tài sản được chia là: 425.452.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Về nợ chung: Xác nhận tổng nợ chung là 279.627.259đ (Hai trăm bẩy mươi chín triệu sáu trăm hai mươi bẩy nghìn hai trăm năm mươi chín đồng).

*Giao cho chị Vũ Thị Thành T có nghĩa vụ trả nợ cho:

+ Ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ 79.037.259đ (trong đó 77.500.000đ tiền gốc, tiền lãi tính đến ngày 23/4/2019 là 1.537.259 đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số LD 1626700186 ngày 23/9/2016 giữa Ngân hàng Z - Chi nhánh Phú Thọ với ông Nguyễn Anh N, bà Vũ Thị Thành T. Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LD1330500017 ngày 01/11/2013 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01TT-LD1330500017 ngày 23/9/2016 giữa Ngân hàng Z - chi nhánh Phú Thọ với ông Nguyễn Anh N, bà Vũ Thị Thành T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

+ Chị F số tiền 10.590.000đ (Mười triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

+ Ông G số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

+ Anh E số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

+ Bà D số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Tổng là: 114.627.259đ (Một trăm mười bốn triệu sáu trăm hai mươi bẩy nghìn hai trăm năm mươi chín đồng).

* Giao cho anh Nguyễn Anh N có nghĩa vụ trả nợ cho:

+ Ngân hàng W- Chi nhánh Phú Thọ, Phú Thọ II số tiền gốc là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số1701LAV 201700547 ngày 12/4/2017. Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 299025/2017 ngày 12/4/2017 và phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 299025//PLHĐ ngày 29/9/2017 giữa Ngân hàng W chi nhánh thị xã P, phòng giao dịch Phú Hộ với anh Nguyễn Anh N, chị Vũ Thị Thành T để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ.

+ Bà A số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

+ Anh B số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

Tổng là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

(Giá trị tài sản chia cho anh N sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ là: 260.452.000đ. Chị T được chia sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ là: 199.872.741đ).

Buộc anh N phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T là 30.289.629đ (Ba mươi triệu hai trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi chín đồng). Số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) chị T tự nguyện trả cho anh N được đối trừ vào khoản tiền này. Anh N còn phải thanh toán chênh lệch tài

sản cho chị T 10.289.629đ (Mười triệu hai trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi chín đồng).

(Tổng giá trị tài sản anh N, chị T đều được chia là: 230.162.370đ; giá trị tài sản thực tế của chị T sau khi trừ số tiền 20.000.000đ trả lại cho anh N còn lại 210.162.370đ).

Về nợ riêng:

Anh N phải trả nợ riêng cho bà A 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), cho anh B 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng).

Chị T phải trả nợ riêng cho anh C 5.800.000đ (Năm triệu tám trăm nghìn đồng);

[2] Buộc anh N phải xây bức tường ngăn chia đôi nhà, đất tại thửa đất số 40 khu tái định cư cầu U(loại tường xây 220), phải thay chiếc cửa cuốn nhãn hiệu JURADOOR hiện nay bằng hai cửa cuốn JURADOOR khác cho cả phần nhà được chia cho anh N và phần nhà chia cho chị T. Vị trí bức tường xây phải nằm hoàn toàn trong phần đất được giao cho anh N để đảm bảo không gây ảnh hưởng khi các bên đương sự sửa chữa, cải tạo hoặc xây lại nhà. Anh N phải chịu toàn bộ chi phí xây bức tường ngăn và thay cửa cuốn; bức tường thuộc tài sản của anh N.

[3] Án phí sơ thẩm:

Anh N phải chịu 11.500.000đ (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản; 8.250.000đ (Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí đối với nghĩa vụ trả khoản nợ chung; 4.100.000đ (Bốn triệu một trăm nghìn đồng) tiền án phí đối với nghĩa vụ trả khoản nợ riêng. Tổng là: 23.850.000đ (Hai mươi ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị T phải chịu 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản; 5.700.000đ (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền án phí đối với nghĩa vụ trả khoản nợ chung; 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí đối với nghĩa vụ trả khoản nợ riêng; 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Tổng là: 16.500.000đ (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng) được trừ vào 19.700.000đ (Mười chín triệu bảy trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00020272 ngày 27/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ; số tiền còn lại là 3.200.000đ (Ba triệu hai trăm nghìn đồng) được hoàn trả lại cho chị T.

[4] Án phí phúc thẩm: Nguyễn Anh N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh N 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002285 ngày 06/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND TX.P;
- THADS TX.P;
- Các đương sự;
- Lưu: HS,AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Việt Tiến

[2] Án phí phúc thẩm:

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Việt Tiến

Nơi nhận:
- VKSND T.Phú Thọ;
- VKSND Tx Phú Thọ;
- Chi cục THADS Tx Phú Thọ;
- TAND Tx. Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Việt Tiến